

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Ngọc Diệp
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Ninh Thị Thùy Trang

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY
THỦY THẾ TƯỜNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên :Nguyễn Thị Ngọc Diệp
Giảng viên hướng dẫn:ThS. Ninh Thị Thùy Trang**

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Mã SV: 1412401140

Lớp: QT1803K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty

TNHH máy thủy Thế Tường

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - ❖ Tìm hiểu lý luận về công tác kế toán lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ- BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong doanh nghiệp.
 - ❖ Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường.
 - ❖ Đánh giá những ưu điểm, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng từ cơ sở đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - ❖ Sử dụng số liệu năm 2016 phục vụ công tác kế toán lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH máy thủy Thế Tường

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH máy thủy Thế Tường

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Ninh Thị Thùy Trang

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Khoa QTKD - Trường ĐHDL Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH máy thủy Thế Tường

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị*

MỤC LỤC

| | |
|--|----------|
| LỜI NÓI ĐẦU | 1 |
| PHẦN 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP. | 2 |
| 1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp. | 2 |
| 1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế. | 2 |
| 1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC): | 2 |
| 1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:..... | 2 |
| 1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính..... | 3 |
| 1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính..... | 3 |
| 1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính..... | 4 |
| 1.1.3 Đối tượng áp dụng..... | 5 |
| 1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính..... | 5 |
| 1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính. | 6 |
| 1.1.5.1 Cơ sở dồn tích..... | 6 |
| 1.1.5.2 Hoạt động liên tục. | 6 |
| 1.1.5.3 Tính nhất quán..... | 6 |
| 1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp..... | 7 |
| 1.1.5.5 Bù trừ..... | 7 |
| 1.1.5.6 Có thể so sánh..... | 7 |
| 1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. | 7 |
| 1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC. | 7 |
| 1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. | 8 |
| 1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính..... | 8 |
| 1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính. | 9 |
| 1.1.6.5 Nơi nộp BCTC Theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:..... | 9 |
| 1.1.7 Hệ thống báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014 TT-BTC) | 10 |
| 1.1.7.1 Báo cáo tài chính năm | 10 |
| 1.1.7.2 Báo cáo tài chính giữa niên độ..... | 10 |
| 1.1.7.3 Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 |
| 1.1.7.4 Báo cáo tài chính tổng hợp..... | 12 |

| | |
|--|-----------|
| 1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán..... | 12 |
| 1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán..... | 12 |
| 1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán. | 12 |
| 1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán. | 12 |
| 1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán..... | 12 |
| 1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán. | 13 |
| 1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán..... | 18 |
| 1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán..... | 18 |
| 1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán..... | 18 |
| 1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán..... | 27 |
| 1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT. | 27 |
| 1.3.2 Các phương pháp phân tích BCDKT. | 27 |
| 1.3.2.1 Phương pháp so sánh | 27 |
| 1.3.2.2 Phương pháp tỷ lệ..... | 28 |
| 1.3.2.3 Phương pháp cân đối. | 28 |
| 1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán. | 28 |
| 1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT. | 28 |
| 1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán..... | 31 |
| PHẦN 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY THỦY THẾ TƯỜNG | 33 |
| 2.1 Tổng quát về Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường..... | 33 |
| 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty..... | 33 |
| 2.1.2 Chức năng, ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường..... | 33 |
| 2.1.3 Những thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động..... | 34 |
| 2.1.4 Mô hình tổ chức bộ máy của công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường | 36 |
| 2.1.4.1 Sơ đồ khối về bộ máy quản lí của công ty | 36 |
| 2.1.4.2 Chức năng nhiệm vụ..... | 37 |
| 2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường..... | 38 |
| 2.1.5.1 Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty..... | 38 |
| 2.1.5.2 Chức năng nhiệm vụ..... | 38 |

| | |
|---|-----------|
| 2.1.5.3. Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty | 40 |
| 2.2 Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường | 42 |
| 2.2.1 Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường | 42 |
| 2.2.2 Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường | 42 |
| 2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường | 42 |
| 2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường..... | 66 |
| PHẦN 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY THỦY THẾ TƯỜNG | 67 |
| 3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường trong thời gian tới..... | 67 |
| 3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường | 67 |
| 3.2.1 Những ưu điểm..... | 67 |
| 3.2.2 Mặt hạn chế | 70 |
| 3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường | 71 |
| 3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán. | 71 |
| 3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán..... | 71 |
| 3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán. | 77 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... | 85 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 86 |

DANH MỤC BẢNG BIỂU

| | |
|--|----|
| Biểu 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)..... | 16 |
| Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN..... | 30 |
| Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN..... | 31 |
| Bảng 2.1 : Bảng danh mục các hàng hóa của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường..... | 35 |
| Biểu số 2.1: Phiếu thu..... | 43 |
| Biểu số 2.2: Giấy báo nợ của ngân hàng | 44 |
| Biểu số 2.3: Trích Sổ Nhật ký chung năm 2016..... | 45 |
| Biểu số 2.4: Sổ quỹ tiền mặt tháng 12..... | 46 |
| Biểu số 2.5: Sổ cái tài khoản 111 | 47 |
| Biểu số số 2.6: Trích Sổ cái 511 | 49 |
| Biểu số số 2.7: Trích Sổ chi tiết bán hàng. | 50 |
| Biểu số số 2.8: Trích Sổ cái 632..... | 51 |
| Biểu số số 2.9: Trích Sổ chi tiết giá vốn hàng bán. | 52 |
| Biểu 2.10 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2016..... | 56 |
| Biểu 2.11: Bảng cân đối kế toán năm 2016 | 64 |
| Biểu 3.1: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 | 74 |
| Biểu 3.2: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 7..... | 75 |
| Biểu 3.3: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting..... | 76 |
| Biểu 3.4: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường | 80 |
| Biểu 3.5: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường | 82 |
| Biểu 3.6: Bảng phân tích khả năng thanh toán | 83 |

DANH MỤC SƠ ĐỒ

| | |
|---|----|
| Sơ đồ 1 : Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty | 36 |
| Sơ đồ 2 : Bộ máy kế toán của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường | 38 |
| Sơ đồ 3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường. | 41 |
| Sơ đồ 4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường | 53 |

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| TT | Từ viết tắt | Giải thích |
|-----------|--------------------|-------------------------------|
| 1 | BCTC | Báo cáo tài chính |
| 2 | QĐ-BTC | Quyết định của Bộ tài chính |
| 3 | BTC | Bộ Tài chính |
| 4 | HĐKD | Hoạt động kinh doanh |
| 5 | TT-BTC | Thông tư của Bộ Tài chính |
| 6 | BCĐKT | Bảng cân đối kế toán |
| 7 | TSCĐ | Tài sản cố định |
| 8 | TSDH | Tài sản dài hạn |
| 9 | TSNH | Tài sản ngắn hạn |
| 10 | DN | Doanh nghiệp |
| 11 | TK | Tài khoản |
| 12 | NĐ-CP | Nghị định của Chính Phủ |
| 13 | HĐSXKD | Hoạt động sản xuất kinh doanh |
| 14 | NH | Ngắn hạn |
| 15 | SXKD | Sản xuất kinh doanh |

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm qua, cùng với sự đổi mới sâu sắc, toàn diện của đất nước, của cơ chế quản lý kinh tế, hệ thống kế toán Việt Nam đã có những bước đổi mới, tiến bộ và góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế nước nhà. Thêm vào đó kế toán đã khẳng định được vai trò quan trọng và không thể thiếu được trong hệ thống kinh tế tài chính của đơn vị cũng như trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, là công cụ thiết yếu để quản lý nền kinh tế. Đặc biệt trong cơ chế thị trường, sự cạnh tranh đang trở nên quyết liệt hơn. Hạch toán kế toán và những thông tin do hạch toán kế toán cung cấp rất cần thiết cho bất kỳ chủ thể nào nếu muốn điều hành hoạt động của tổ chức mình thành đạt được những mục tiêu dự định. Do vậy nắm bắt thông tin kinh tế nhanh chóng, kịp thời, chính xác là chìa khóa mang đến sự thành công cho mỗi một doanh nghiệp. Để có được điều đó thì bộ máy kế toán của đơn vị phải được tổ chức và hoạt động có hiệu quả.

Nội dung báo dung khóa luận ngoài lời mở đầu gồm 3 phần chính như sau:

PHẦN 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

PHẦN 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY THỦY THẾ TƯỜNG

PHẦN 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY THỦY THẾ TƯỜNG

Trong quá trình làm khóa luận, em đã được sự chỉ dẫn giúp đỡ nhiệt tình của các thầy cô giáo - đặc biệt là cô giáo **Ninh Thị Thùy Trang** . Tuy nhiên là một sinh viên mới trải qua lý thuyết chưa có nhiều kinh nghiệm trong thực tế nên khó tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, giúp đỡ của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

PHẦN 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC):

Báo cáo tài chính là tài liệu báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kì kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:

Các nhà quản trị muốn đưa ra được quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được các doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao

Xét trên tầm vĩ mô, nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kì kinh doanh của 1 doanh nghiệp bao gồm rất nhiều nghiệp vụ

kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa trên BCTC để quản lý và điều tiết kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta - nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì căn cứ vào điều kiện hiện tại cũng như những dữ đoán tương lai dựa trên những thông tin liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà DN đã đạt được, được nêu trong BCTC. Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
- Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp cần phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

- **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

- **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

- Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...

- **Đối với các đối tượng sử dụng khác:**

- *Các nhà đầu tư:* BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- *Các chủ nợ:* BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- *Các nhà cung cấp*: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.

- *Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp*: BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Hệ thống BCTC năm nay không áp dụng cho DN Nhà nước, công ty TNHH nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng. Một số trường hợp đặc biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải phụ thuộc vào quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính trung thực và hợp lý: Các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các quy định có liên quan hiện hành.
- Phản ánh đúng bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Trình bày khách quan và thận trọng.
- Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ trên số liệu khi đã khóa sổ kế toán. BCTC phải trình bày đúng nội dung, phương pháp và nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC

phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:

1.1.5.1 Cơ sở dồn tích.

DN cần lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền, các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.2 Hoạt động liên tục.

Khi lập và trình bày BCTC, người đứng đầu doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Người đứng đầu doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của DN nhà lãnh đạo phải xem xét mọi thông tin có thể được dự đoán tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

1.1.5.3 Tính nhất quán.

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tình chất hoặc chức năng. Tính trọng yếu còn phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

1.1.5.5 Bù trừ.

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

- Hệ thống BCTC quy định cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm: BCTC năm và BCTC giữa niên độ.

- Báo cáo bắt buộc:
 - + Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B01-DNN
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02-DNN
 - + Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09-DNN

BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- + Bảng cân đối số phát sinh: Mẫu số F01-DNN
- Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DNN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày

01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.
- Các DN có thể lập BCTC hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần và các hợp tác xã, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với doanh nghiệp tư nhân và Công ty hợp danh, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoài ra các đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm (quý) cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định

1.1.6.5 Nơi nộp BCTC Theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

| CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP | Kỳ lập báo cáo | Nơi nhận báo cáo | | | | |
|--|----------------|-------------------|--------------|------------------|-------------|----------------------------|
| | | Cơ quan tài chính | Cơ quan Thuế | Cơ quan Thống kê | DN cấp trên | Cơ quan đăng ký kinh doanh |
| 1. Doanh nghiệp Nhà nước | Quý, Năm | x | x | x | x | x |
| 2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | Năm | x | x | x | x | x |
| 3. Các loại doanh nghiệp khác | Năm | | x | x | x | x |

1.1.7 Hệ thống báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014 TT-BTC)

Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- + Báo cáo tài chính năm
- + Báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.1.7.1 Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm, gồm:

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

1.1.7.2 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm:

- + Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ
- + Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 01a – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02a – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09a – DN |

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B 01b – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B 02b – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B 03b – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09a – DN |

1.1.7.3 Báo cáo tài chính hợp nhất

- | | |
|---|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B 01 – DN/HN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | Mẫu số B 02 – DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B 03 – DN/HN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | Mẫu số B 09 – DN/HN |

1.1.7.4 Báo cáo tài chính tổng hợp

- | | |
|---|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp | Mẫu số B 01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | Mẫu số B 02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | Mẫu số B 03-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp | Mẫu số B 09-DN |

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét khái quát tình hình tài chính của DN.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “*Trình bày Báo cáo tài chính*”, khi lập và trình bày BCĐKT cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCĐKT.

Ngoài ra, trên BCDKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kế toán bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với những doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

BCDKT gồm 5 cột: cột đầu tiên ghi các chỉ tiêu của BCDKT, tiếp theo là cột "Mã số", cột "Thuyết minh", cột "Số cuối năm" và cột cuối cùng là cột "Số đầu năm".

BCĐKT có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

- Phần Tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

- Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

❖ *Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 4/10/2011 của Bộ tài chính:*

1. Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330.
2. Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331.
3. Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332.
4. Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338.
5. Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn”: Mã số 329 thành mã số 339.

6. Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323.
7. Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313.
8. Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157.
9. Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327.
10. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328.
11. Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329.
12. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334.
13. Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TTBTC ngày 31/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có dạng như sau (Biểu 1.1):

Biểu 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)

Đơn vị:...

Địa chỉ:...

Mẫu số: B01-DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006-QĐ-BTC

Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày .. tháng .. năm 201..

Đơn vị tính: ...

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số đầu tháng | Số cuối tháng |
|---|------------|-------------|--------------|---------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 +120 +130 + 140 + 150) | 100 | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (III.01) | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | (III.05) | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (...) | (...) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | | |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Các khoản phải thu khác | 138 | | | |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (...) | (...) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | (III.02) | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (...) | (...) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 151 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 152 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 +220 + 230 + 240) | 200 | | | |
| I. Tài sản cố định | 210 | (III.03.04) | | |
| 1. Nguyên giá | 211 | | | |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 212 | | (...) | (...) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 213 | | | |
| II. Bất động sản đầu tư | 220 | | | |
| 1. Nguyên giá | 221 | | | |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 222 | | (...) | (...) |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 230 | (III.05) | | |
| 1. Đầu tư tài chính dài hạn | 231 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 239 | | (...) | (...) |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | | | |
|--|------------|-----------------|-------|-------|
| IV. Tài sản dài hạn khác | 240 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn | 241 | | | |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 248 | | | |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 249 | | (...) | (...) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200) | 250 | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | | |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | | |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | (III.06) | | |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | | |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | | |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | | |
| 9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | | |
| 10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 331 | | | |
| 2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 332 | | | |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 334 | | | |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 336 | | | |
| 5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác | 338 | | | |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn | 339 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | (III.07) | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (...) | (...) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | | |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 417 | | | |
| 8. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 418 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | | |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công hộ | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược. | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | |

Ngày .. tháng ..năm 201..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số liệu trong các chỉ tiêu có đóng dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”.
- Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”, “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01-DNN)

- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.

- Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.

+ Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Tài sản”.

+ Số dư Có của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”.

* Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

- Các TK dự phòng (129, 139, 149, 159) và TK 214 - hao mòn tài sản cố định, mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần Tài sản bằng cách ghi âm.

- Các TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 413 - Chênh lệch tỷ giá và TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có, nhưng vẫn được ghi bên “Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ thì ghi âm, dư Có thì ghi bình thường.

- Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối kỳ lập tổng hợp sau đó căn cứ vào số liệu tổng hợp để ghi vào bảng cân đối kế toán.

• Xét TK 131 - “Phải thu của khách hàng”

+ Dư Nợ : ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”

+ Dư Có : ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Người mua trả trước”

• Xét TK 331 - “Phải trả người bán”

+ Dư Nợ : ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”

Dư Có : ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Phải trả người bán

Cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng", 113 "Tiền đang chuyển" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh ở số dư Nợ TK 121 trên sổ chi tiết TK 121 có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó kể từ thời điểm báo cáo.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129).

1. *Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái TK 159. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139).

1. *Phải thu của khách hàng (Mã số 131)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng đối tượng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

3. *Các khoản phải thu khác (Mã số 138)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 1388, 334, 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn).

4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết của TK 1592. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm", 156 "Hàng hóa", 157 "Hàng gửi đi bán" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158)

1. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

3. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213)

1. *Nguyên giá (Mã số 211)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 trên Sổ chi tiết TK 214. Số liệu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220).

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. *Nguyên giá (Mã số 221)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. *Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Số liệu ở chỉ tiêu này ghi âm.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. *Phải thu dài hạn (Mã số 241)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

2. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ chi tiết TK 1592. Số liệu này được ghi âm.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. *Vay ngắn hạn (Mã số 311)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Phải trả cho người bán (Mã số 312)*: Số liệu ghi ở chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn.

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” được mở cho từng khách hàng.

4. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn).

8. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

9. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339

1. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 3411 “Vay dài hạn”, TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 3413.

2. *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

5. *Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 338, được phân loại là dài hạn.

6. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi âm.

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái và được ghi âm.

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BCDKT

1. Tài sản thuê ngoài: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, ký cược, ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT.

Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định phù hợp.

Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ và những người sử dụng khác cần phân tích bảng cân đối kế toán, nắm bắt được thực lực tài chính của doanh nghiệp, từ đó mà ra các quyết định về đầu tư, về tín dụng hay các quyết định khác.

1.3.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT.

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCĐKT là:

1.3.2.1 Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:

- *So sánh tuyệt đối*: Là kết quả của phép trừ giữa số liệu ở cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCDKT. Kết quả so sánh phản ánh sự quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

- *So sánh tương đối*: Là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- *So sánh kết cấu*: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

1.3.2.2 Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

1.3.2.3 Phương pháp cân đối.

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.

- Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.

- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài

chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch (±) | | Tỷ trọng | |
|----------------------------------|------------|-------------|----------------|-----------|----------------|-----------------|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm (%) | Số cuối năm (%) |
| A – Tài sản ngắn hạn | | | | | | |
| I. Tiền và các khoản TĐ tiền | | | | | | |
| II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn | | | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | | | | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | | | | | |
| B – Tài sản dài hạn | | | | | | |
| I. Tài sản cố định | | | | | | |
| II. Bất động sản đầu tư | | | | | | |
| III. Tài sản ĐTTC dài hạn | | | | | | |
| IV. Tài sản dài hạn khác | | | | | | |
| Tổng cộng tài sản | | | | | | |

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:* Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch (±) | | Tỷ trọng | |
|----------------------------|------------|-------------|----------------|-----------|----------------|-----------------|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm (%) | Số cuối năm (%) |
| A – Nợ phải trả | | | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | | | | | | |
| II. Nợ dài hạn | | | | | | |
| B – Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn | | | | | | |

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- *Hệ số thanh toán nhanh:* Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- *Hệ số nợ:* Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì

chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

$$\text{Hoặc} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

- *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*: Hệ số này chỉ rõ khả năng chi trả nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Giá trị của hệ số này càng lớn thì khả năng tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

PHẦN 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY THỦY THỂ TƯỜNG

2.1 Tổng quát về Công ty TNHH Máy Thủy Thể Tường

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Tên doanh nghiệp : Công ty TNHH Máy Thủy Thể Tường

Tên giao dịch tiếng Anh : THE TUONG SHIP MACHINE CO.,LTD

Tên đại diện pháp lý : Trịnh Văn Hải.

Trụ sở chính : Số 510B Tôn Đức Thắng, Xã An Đông, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Chi nhánh: 511A-KP7 Huỳnh Tấn Phát, TT.Nhà Bè,H.Nhà Bè,TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại :(0225)3858764

Fax: +84 2253.712 154

Mã số thuế : 0201359624 (13/01/2014)

Gmail :vattu maythuythetuong@gmail.com

Website : www.maythuythetuong.com

Công ty TNHH Máy Thủy Thể Tường được thành lập vào ngày 11/01/2014

2.1.2 Chức năng, ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH Máy Thủy Thể Tường

Mặc dù là một doanh nghiệp vừa và nhỏ mới được thành lập vào năm 2014, nhưng Công ty TNHH Máy Thủy Thể Tường đã tạo được cho mình một vị thế có uy tín và vững chắc trong lĩnh vực phân phối các sản phẩm, máy thủy, linh kiện đa dạng trên thị trường thành phố Hải Phòng, cũng như mở rộng sang một số tỉnh thành trên cả nước. Những năm qua, do nhận thấy tầm quan trọng cũng như tiềm năng của lĩnh vực vật tư, thiết bị, linh kiện tàu biển... công ty đã không ngừng mở rộng và phát triển, nhờ đó nắm giữ được thị phần lớn trên thị trường, tích lũy thêm được nhiều kinh nghiệm, phục vụ tốt nhất cho lợi ích khách hàng.

*** Lĩnh vực hoạt động theo giấy phép kinh doanh**

1. Nhập khẩu thiết bị phục vụ cho ngành tàu biển.
2. Kinh doanh động cơ tàu biển máy chính, máy đèn, máy nén khí, tời, neo, xích...
3. Kinh doanh vật tư động cơ tàu biển.
4. Tư vấn, sửa chữa động cơ tàu biển và thiết bị khác.

*** Danh mục một số hàng hóa của công ty (được trình bày qua bảng 2.1)**

2.1.3 Những thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động

Trong quá trình hoạt động của mình công ty có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn.

- Thuận lợi:

✓ Đội ngũ nhân viên văn phòng, lao động tại xưởng năng động, nhiệt huyết, luôn nỗ lực hết mình vì công việc và đặc biệt là tinh thần trách nhiệm rất cao, có tinh thần và kỹ năng làm việc nhóm tốt.

✓ Môi trường làm việc văn minh, lành mạnh và chuyên nghiệp.

✓ Bộ máy quản lý chuyên nghiệp, dễ dàng kiểm tra, kiểm soát.

- Khó khăn:

✓ Nguồn vốn của công ty có lúc còn hạn chế không đáp ứng đủ nhu cầu kinh doanh của công ty.

✓ Sự biến động giá cả gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của công ty.

✓ Nhu cầu sử dụng của khách hàng đa dạng.

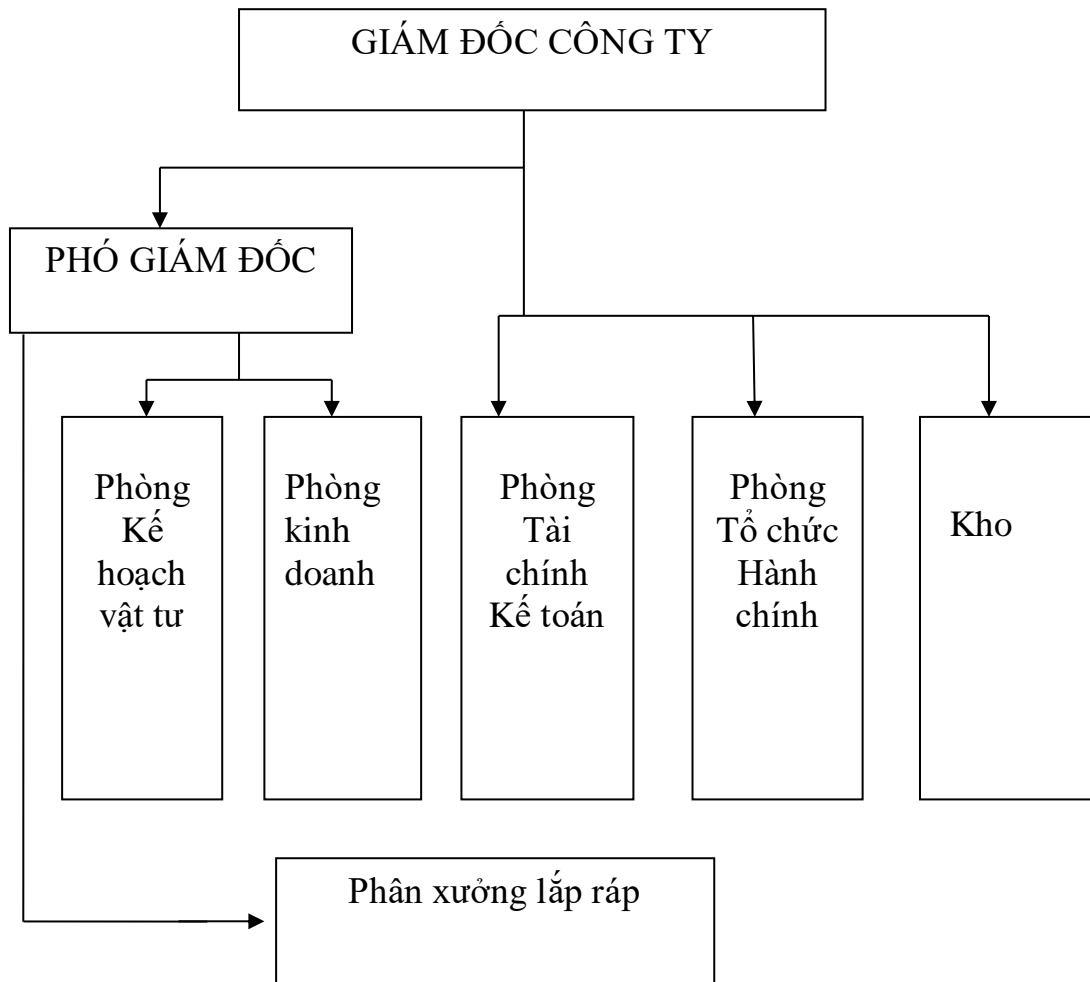
✓ Đối thủ cạnh tranh nhiều.

Bảng 2.1 : Bảng danh mục các hàng hóa của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường

| TT | Tên hàng hóa |
|----|--|
| 1 | Máy thủy Đông Phong : SC4/SC7H, SC15G, G128, SC33W, SERIES SC33W, SC33 (605-735) |
| 2 | Máy thủy Weichai: Wp4, WP6, WD615/WD10, WD618/WD12, WEICHAİ X6170, 8170, CW6200, XCW8200, WP12/WP13 . |
| 3 | Máy thủy Ningbo: N160, N170, N210, G300, GN320, DN340, NB-21/30, NB-17/20, NB-16/20. |
| 4 | Linh kiện phụ kiện: Weichai, Linh kiện khác, Hộp số, Wuxi, NingBo, Linh kiện Đông Phong |
| 5 | Thiết bị khác: Ba lãng, Cầu, Xích, Tời neo. |
| 6 | Tổ máy phát điện: SC15G500, SC4/SC7, G128 CỬ PHÁT MARATHON. |
| 7 | Hộp số : Hangzhou Fada, Hangzhou Advance |
| 8 | Máy nén khí. |
| 9 | Pittong: to, nhỏ |
| 10 | Xilanh: to, nhỏ |
| 11 | Xec mang: to, nhỏ |
| 12 | Van: 3 chạc, an toàn, xả. |

2.1.4 Mô hình tổ chức bộ máy của công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường

2.1.4.1 Sơ đồ khối về bộ máy quản lý của công ty .



Sơ đồ 1 : Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty

(Nguồn phòng kế toán công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường)

2.1.4.2 Chức năng nhiệm vụ

* **Ban giám đốc gồm** : 01 giám đốc và 01 phó giám đốc.

1. **Giám đốc** : Là người đứng đầu có quyền quyết định cao nhất trong công ty. Là người điều hành cùng với sự giúp đỡ của kế toán trưởng và phó giám đốc chỉ đạo các phòng ban, phân xưởng trong công ty.

2. **Phó giám đốc** : Thông qua đề nghị của các phòng ban, các bộ phận sản xuất mà bàn bạc với giám đốc để đi đến các quyết định tốt nhất nhằm thúc đẩy sự phát triển của công ty.

* **Phòng kế hoạch vật tư**: Tham mưu cho giám đốc các lĩnh vực sau:

- Công tác xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh của Công ty;
- Công tác xây dựng kế hoạch đầu tư và thực hiện lập các dự án đầu tư;
- Công tác kỹ thuật, công nghệ, định mức và chất lượng sản phẩm;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do giám đốc giao.

* **Phòng kinh doanh**: Lập kế hoạch nhằm thực hiện việc nghiên cứu, nắm bắt nhu cầu thị trường, tổ chức mạng lưới bán hàng, tiếp nhận sản phẩm, chuẩn bị hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm theo nhu cầu của khách hàng với chi phí kinh doanh nhỏ nhất.

* **Phòng kế toán**: Chịu trách nhiệm về tài sản và ghi chép phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá hoạt động sản xuất kinh doanh .

***Phòng tổ chức hành chính**: Có chức năng tham mưu cho giám đốc về việc sắp xếp, bố trí cán bộ đào tạo và phải bố trí đúng người, đúng ngành nghề, công việc, quyết toán chế độ người lao động theo chính sách, chế độ của nhà nước và chế độ của công ty.

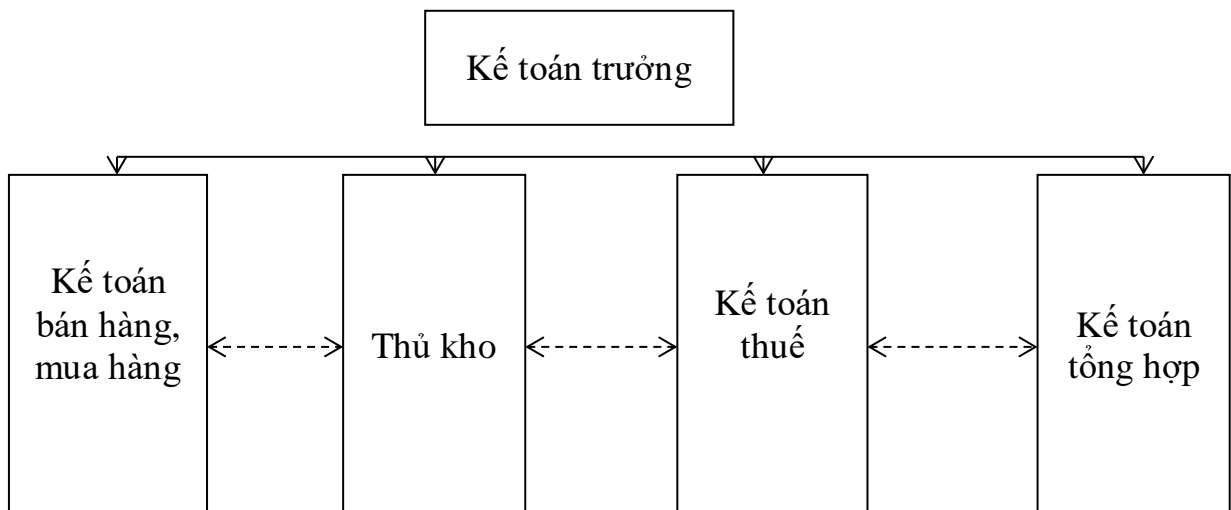
***Kho** :Là nơi cất trữ và bảo quản hàng hoá của công ty. Hàng hoá sau khi mua về sẽ được nhập vào kho. Thủ kho có trách nhiệm theo dõi, ghi chép về mặt lượng hàng hoá nhập – xuất - tồn kho để cung cấp số liệu cho phòng kế toán và phòng kinh doanh.

* **Phân xưởng**: Gồm công nhân chịu trách nhiệm lắp ráp, chạy thử , sửa chữa, bảo trì , bảo dưỡng sản phẩm.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường

2.1.5.1 Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty.

Bộ máy quản lý công kênh là một nhân tố gây cản trở đến hiệu quả HĐKD của DN. Do đó để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của công tác kế toán giúp cho bộ máy kế toán của Công ty phát huy được hết vai trò của mình, công ty đã tổ chức công tác kế toán một cách khoa học hợp lý phù hợp với chế độ kế toán hiện hành của nhà nước, của ngành và vận dụng thích ứng với đặc điểm tổ chức kinh doanh, quản lý của công ty. Theo đó kế toán của công ty tổ chức theo mô hình kế toán tập trung. Công ty chỉ mở một bộ sổ kế toán, tổ chức một bộ máy kế toán để thực hiện tất cả các giai đoạn hạch toán.



Sơ đồ 2 : Bộ máy kế toán của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường

2.1.5.2 Chức năng nhiệm vụ

*** Kế toán trưởng :**

Chỉ đạo trực tiếp bộ máy kế toán, tổ chức hướng dẫn, kiểm tra toàn bộ công tác kế toán của công ty, tham mưu cho giám đốc về các hoạt động tài chính, đôn đốc các khoản công nợ phải thu để bảo toàn và phát triển vốn, theo dõi tài sản cố định, chi phí, tiền lương, tổng hợp số liệu của các phần hành kế toán và lập quyết toán vào cuối năm.

***Kế toán bán hàng, mua hàng**

- Cập nhật các hoá đơn bán hàng- mua hàng, bao gồm hoá đơn bán, mua hàng hoá và hoá đơn bán, mua dịch vụ.
- Theo dõi tổng hợp và chi tiết mua hàng, bán hàng ra.
- Theo dõi bán hàng theo bộ phận, cửa hàng, nhân viên bán hàng, theo hợp đồng.
- Tính thuế GTGT của hàng hoá bán ra.
- Phân hệ kế toán bán hàng, mua hàng liên kết số liệu với phân hệ kế toán công nợ phải thu, kế toán tổng hợp và kế toán hàng tồn kho.
- Theo dõi các khoản phải thu, tình hình thu tiền và tình trạng công nợ của khách hàng.

***Thủ kho**

- Chịu trách nhiệm về toàn bộ số vật tư, công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị, tài sản cố định hàng hoá do mình quản lý
- Theo dõi tình hình nhập, xuất kho vật tư, công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị, tài sản cố định, hàng hoá theo hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng năm
- Cùng với bộ phận Kế toán kiểm kê kho định kỳ (theo tháng hoặc theo quý)

*** Kế toán thuế**

Hạch toán các nghiệp vụ, chứng từ liên quan tới thuế, hàng tháng lập báo cáo thuế, theo dõi tình hình nộp ngân sách

***Kế toán tổng hợp:**

Căn cứ vào các chứng từ ghi sổ kèm theo các bảng kê, các chứng từ gốc vào sổ cái, hàng tháng tiến hành tập hợp chi phí và xác định kết quả kinh doanh, lập bảng cân đối kế toán và các báo cáo tài chính vào cuối năm. Giám sát và hạch toán tình hình biến động tài sản cố định cả về số lượng và giá trị, hàng năm tiến hành kiểm kê tài sản, tính và trích khấu hao tài sản, phân tích phản ánh kết

quả hoạt động của công ty hành quý và cả hàng năm. Kế toán tổng hợp là người giúp việc chính cho kế toán trưởng.

2.1.5.3. Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty

Công ty áp dụng hình thức kế toán: theo hình thức Nhật ký chung

- Chế độ kế toán công ty áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ do Bộ Tài chính ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng

- Tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp nhập trước xuất trước

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

- Công ty sử dụng VND là loại tiền chính để hạch toán

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung: tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi vào sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau :

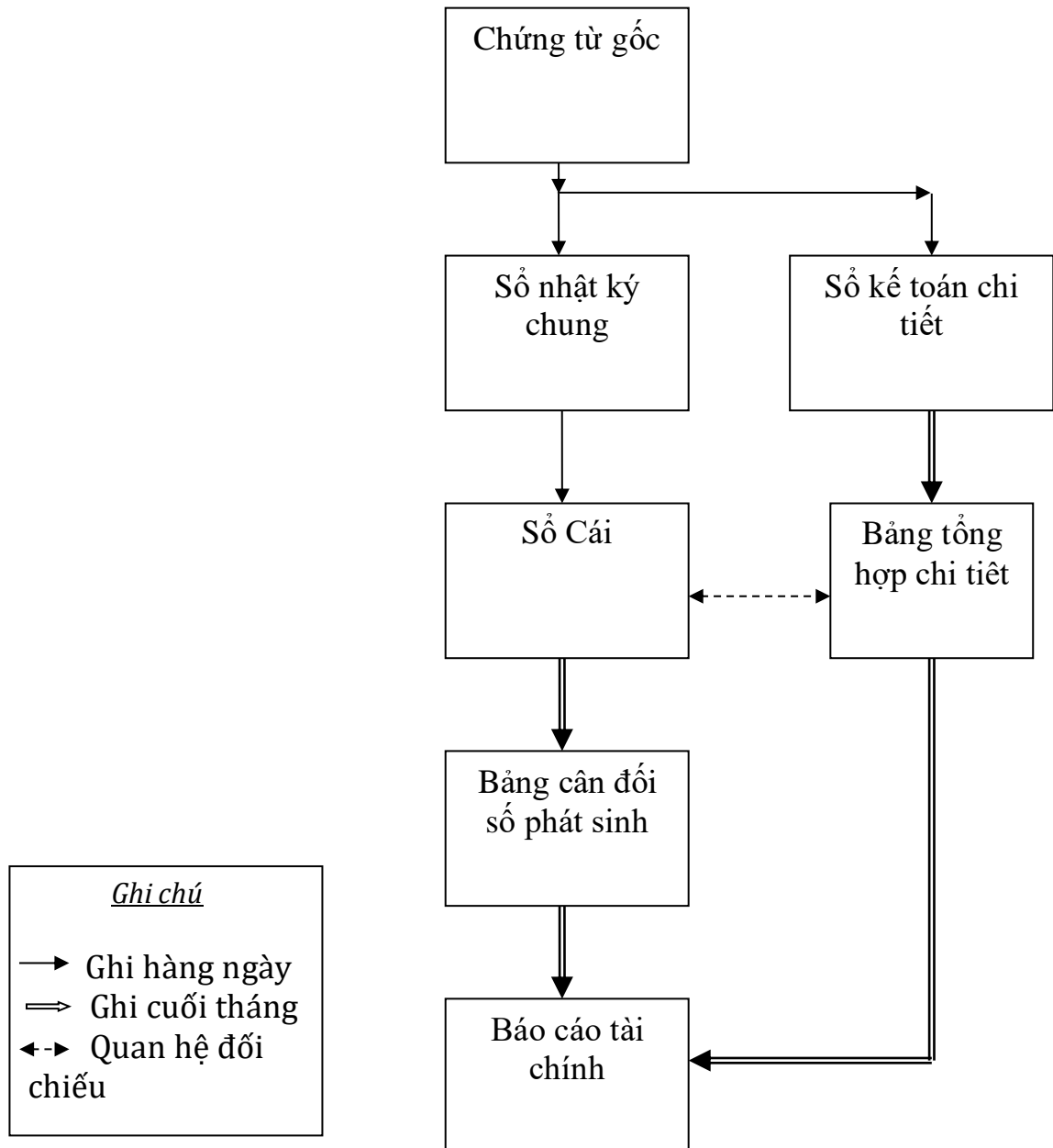
➤ Sổ Nhật ký chung, Sổ cái

➤ Các sổ thẻ kế toán chi tiết

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh nợ và có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên Sổ Nhật ký chung.

***Trình tự ghi chép và luân chuyển chứng từ:** Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ làm căn cứ ghi sổ, kế toán ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung đồng thời ghi vào các sổ kế toán chi tiết liên quan. Sau đó căn cứ vào các sổ kế toán liên quan. Sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung vào

sổ cái theo các TK kế toán phù hợp. Cuối tháng, cuối quý, cuối năm cộng số liệu trên sổ cái, lập bảng cân đối phát sinh. Sau khi kiểm tra số liệu khớp đúng với số liệu ghi trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ kế toán chi tiết) để lập BCTC.



Sơ đồ 3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường.

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường

2.2.1 Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường

- Căn cứ vào bảng CĐKT của năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.

2.2.2 Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường

Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường thực hiện lập bảng CĐKT theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN. Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường

• **Bước 1**: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính.

Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của Công ty tiến hành chặt chẽ. Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.

- Nếu phát hiện sai sót, lập tức điều chỉnh và xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 05/12/2016, nhân viên phòng kế toán rút tiền gửi tại ngân hàng ACB về nhập quỹ tiền mặt, số tiền 25,000,000 đồng. Ngân hàng đã gửi giấy báo có.

-Phiếu thu số 12.0007 (**Biểu 2.1**)

-Giấy báo nợ số 369 (**Biểu 2.2**)

-Sổ nhật ký chung (**Biểu 2.3**)

-Sổ quỹ tiền mặt(**Biểu 2.4**)

-Sổ cái TK 111 (**Biểu 2.5**)

Biểu số 2.1:Phiếu thu

| | | | |
|--|--|---|--|
| Công Ty TNHH Máy Thủy Thế Tường Số 510B Tôn Đức Thắng, Xã An Đông, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng | | Mẫu số 01- TT (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/ 2006 của BTC) | |
| PHIẾU THU | | Số: 12.0007 | |
| <i>Ngày 05 tháng 12 năm 2016</i> | | Nợ : 111 Có: 112 | |
| Họ tên người nộp tiền: Nguyễn Văn Hải | | | |
| Địa chỉ: Phòng kế toán | | | |
| Lý do nộp: Rút séc | | | |
| Số tiền: 25,000,000VNĐ | | | |
| Bằng chữ: <i>Hai năm triệu đồng chẵn.</i> | | | |
| Kèm theo: 01 | | | |
| Thủ trưởng đơn vị | | <i>Ngày 05 tháng 12 năm 2016</i> | |
| Kế toán trưởng | | Thủ quỹ | |
| Người lập phiếu | | Người nộp tiền | |
| <i>(Ký tên, đóng dấu)</i> | | <i>(Ký, họ tên)</i> | |
| <i>(Ký, họ tên)</i> | | <i>(Ký, họ tên)</i> | |

(Nguồn: Trích từ phòng kế toán đơn vị)

Biểu số 2.2: Giấy báo nợ của ngân hàng



GIẤY BÁO NỢ

Chi Nhánh: ACB-Hải Phòng

Ngày: 05/12/2016

Mã GDV: Nguyen Ha My

Mã KH : 15690

Số GD : 369

Kính gửi: CÔNG TY TNHH Máy Thủy Thế Tường

Mã số thuế: 0201359624

Hôm nay chúng tôi xin báo đã ghi nợ tài khoản của quý khách hàng với nội dung sau:

Số tài khoản : 1342769288

Số tiền bằng số : 25,000,000

Số tiền bằng chữ : Hai năm triệu đồng chẵn.

Nội dung: Rút séc tiền mặt

GIAO DỊCH VIÊN

KIỂM SOÁT

(Nguồn: Trích từ phòng kế toán đơn vị)

Biểu số 2.3: Trích Sổ Nhật ký chung năm 2016

Công Ty TNHH Máy Thủy Thê Tường
Số 510B Tôn Đức Thắng, Xã An Đông, huyện An Dương, Thành
phố Hải Phòng

Mẫu số S03a-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG
NĂM 2016**

| Ngày tháng ghi số | CT | | Diễn giải | Đã ghi vào sổ cái | TK ĐƯ | Số tiền | |
|-------------------------|-----------|-------|---------------------------------------|-------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | SH | NT | | | | Nợ | Có |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 02/12 | PC12.0003 | 02/12 | Chi tiền mua xăng cho ô tô con | X | 642 | 3,000,000 | |
| | | | | X | 131 | 300,000 | |
| | | | | X | 111 | | 3,300,000 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 05/12 | PT12.0007 | 05/12 | Rút séc về nhập quỹ tiền mặt | X | 111 | 25,000,000 | |
| | | | | X | 112 | | 25,000,000 |
| | | | | X | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 08/12 | PC12.0011 | | Thanh toán tiền cước DV viễn thông | X | 642 | 569,839 | |
| | | | | X | 1331 | 56,984 | |
| | | | | X | 1111 | | 626,823 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 15/12 | PC12.0028 | 15/12 | Chi tiếp khách | X | 642 | 2,090,000 | |
| | | | | X | 1331 | 209,000 | |
| | | | | X | 111 | | 2,299,000 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | Cộng T12 | | | 25,540,150,863 | 25,540,150,863 |
| | | | Tổng cộng | | | 452,417,501,147 | 452,417,501,147 |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích từ phòng kế toán đơn vị)

Biểu số 2.4: Sổ quỹ tiền mặt tháng 12

Công Ty TNHH Máy Thủy Thế Tường
Số 510B Tôn Đức Thắng, Xã An Đông, huyện An
Đương, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số: S05a – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Tháng 12

Loại quỹ: Tiền Việt Nam

| Ngày, tháng ghi sổ | Ngày, tháng chứng từ | Số hiệu chứng từ | | Diễn giải | Số tiền | | | Ghi chú |
|--------------------|----------------------|------------------|-----------|--------------------------------|---------------|---------------|-------------|---------|
| | | Thu | Chi | | Thu | Chi | Tồn | |
| | | | | Tồn đầu kỳ | | | 53,028,580 | |
| 02/12 | 02/12 | | PC12.0003 | Chi tiền mua xăng cho ô tô con | | 3,000,000 | 50,028,580 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | |
| 05/12 | 05/12 | PT12.0007 | | Rút séc về nhập quỹ tiền mặt | 25,000,000 | | 160,582,900 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | |
| | | | | Cộng | 5,084,261,504 | 5,083,200,978 | | |
| | | | | Số dư cuối kỳ | | | 59,605,872 | |

- Sổ này có trang, đánh số từ trang 01 đến số trang

- Ngày mở sổ:

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích từ phòng
kế toán đơn vị)

Biểu số 2.5: Sổ cái tài khoản 111

Công Ty TNHH Máy Thủy Thê Trường
Số 510B Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, huyện An
Dương, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tháng 12 năm 2016.
Tên tài khoản: Tiền mặt
Số hiệu: 111

| Ngày, tháng ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | Nhật ký chung | | Số hiệu TK đối ứng | Số tiền | |
|--------------------|-----------|-------------|---|---------------|----------|--------------------|----------------------|----------------------|
| | Số hiệu | Ngày, Tháng | | Trang số | STT dòng | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | 53,028,580 | |
| | | | Số phát sinh trong kỳ | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 02/12 | PC12.0003 | 02/12 | Chi tiền mua xăng cho ô tô con | | | 642 | | 3,000,000 |
| | | | ...[Thuế GTGT đầu vào] Chi tiền mua xăng cho ô tô con | | | 1331 | | 300,000 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 05/12 | PT12.0007 | 05/12 | Rút séc về nhập quỹ tiền mặt | | | 112 | 25,000,000 | |
| | | | .. | | | .. | | |
| | | | - Cộng số phát sinh tháng | | | | 5,084,261,504 | 5,083,200,978 |
| | | | - Số dư cuối tháng | | | | 59,605,872 | |

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngàythángnăm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
(Nguồn: Trích từ phòng kế toán đơn vị)

- **Bước 2: Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.**

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 2: Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 511 (**Biểu 2.6**) và Bảng tổng hợp chi tiết hàng bán (**Biểu 2.7**), giữa Sổ cái TK632 (**Biểu 2.8**) và Bảng tổng hợp chi tiết giá vốn hàng bán (**Biểu 2.9**).

Biểu số 2.6: Trích Sổ cái 511

Công Ty TNHH Máy Thủy Thế Tường
Số 510B Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, huyện
An Dương, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006-QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 12 năm 2016

Số hiệu: 511 (Doanh thu BH và CCDV)

Đơn vị tính: đồng.

| Chứng từ | | Diễn giải | SHTK đối ứng | Số tiền | |
|----------|---------------|---|-----------------|---------------|---------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu tháng | | | |
| | | Số phát sinh trong tháng | | | |
| | 10/12/2016 | Doanh thu lô PT10-045 – Cty TNHH MTV 189 | 111 | 468,821,700 | 468,821,700 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | 31/12/2016 | Kết chuyển | 911 | 2,979,320,607 | |
| | | Cộng phát sinh | | 2,979,320,607 | 2,979,320,607 |
| | | Số dư cuối tháng | | | |

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu số số 2.7: Trích Sổ chi tiết bán hàng.

Công Ty TNHH Máy Thủy Thế Tường
Số 510B Tôn Đức Thắng, Xã An Đông, huyện An Dương, Thành
phố Hải Phòng

Mẫu số: S17-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006-QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm: Pittong
Tháng 12 năm 2016

Quyển số: 12

| Ngày tháng GS | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK đối ứng | Doanh thu | | | Các khoản tính trừ | |
|---------------|------------|-------|------------------------------|---------------|-----------|-----------|---------------|--------------------|------------|
| | Số hiệu | NT | | | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Thuế | Khác (521) |
| 10/12 | HD 0000088 | 10/12 | Bán cho Công ty TNHH MTV 189 | 111 | 150 | 3,125,478 | 468,821,700 | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | | | 1,126,680,510 | | |
| | | | - DT thuần | | | | 1,126,680,510 | | |
| | | | - GVHB | | | | 787,198,785 | | |
| | | | - Lãi gộp | | | | 339,481,725 | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: trích từ phòng kế toán đơn vị)

Biểu số số 2.8: Trích Sổ cái 632

Công Ty TNHH Máy Thủy Thế Tường
Số 510B Tôn Đức Thắng, Xã An Đông, huyện An Dương, Thành phố
Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 12 năm 2016.
Số hiệu: 632(Giá vốn hàng bán)

Đơn vị tính: đồng

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Nhật ký chung | | Số hiệu TK đối ứng | Số tiền | |
|--------------------|----------|-------------|---------------------------------|---------------|----------|--------------------|---------------|---------------|
| | Số hiệu | Ngày, Tháng | | Trang sổ | STT dòng | | Nợ | Có |
| | | | | | | | | |
| | | | Số dư đầu tháng | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong tháng | | | | | |
| | | 10/12 | PT10-045 – Cty TNHH MTV 189 | | | 156 | | 406,875,150 |
| | | .. | | .. | .. | .. | | ... |
| | | 31/12 | Kết chuyển chi phí | | | 911 | 1,418,020,339 | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 1,418,020,339 | 1,418,020,339 |
| | | | Số dư cuối tháng | | | | | |

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Ngàythángnăm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số số 2.9: Trích Sổ chi tiết giá vốn hàng bán.

Công Ty TNHH Máy Thủy Thế Tường
Số 510B Tôn Đức Thắng, Xã An Đông, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số: S38-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006-QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT GIÁ VỐN HÀNG BÁN

TK: 632
Tên sản phẩm: Pittong
Tháng 12 năm 2016

| Ngày tháng GS | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Giá vốn hàng bán | | | |
|---------------|-----------|------------|---------------------------------|------------|------------------|-----------|-------------|----|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | |
| | | | | | | | Nợ | Có |
| .. | ... | ... | | | ... | | | |
| 10/12 | PX12.0010 | 10/12 | Xuất bán - Công ty TNHH MTV 189 | 156 | 150 | 2,712,501 | 406,875,150 | |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | | | 787,198,785 | |

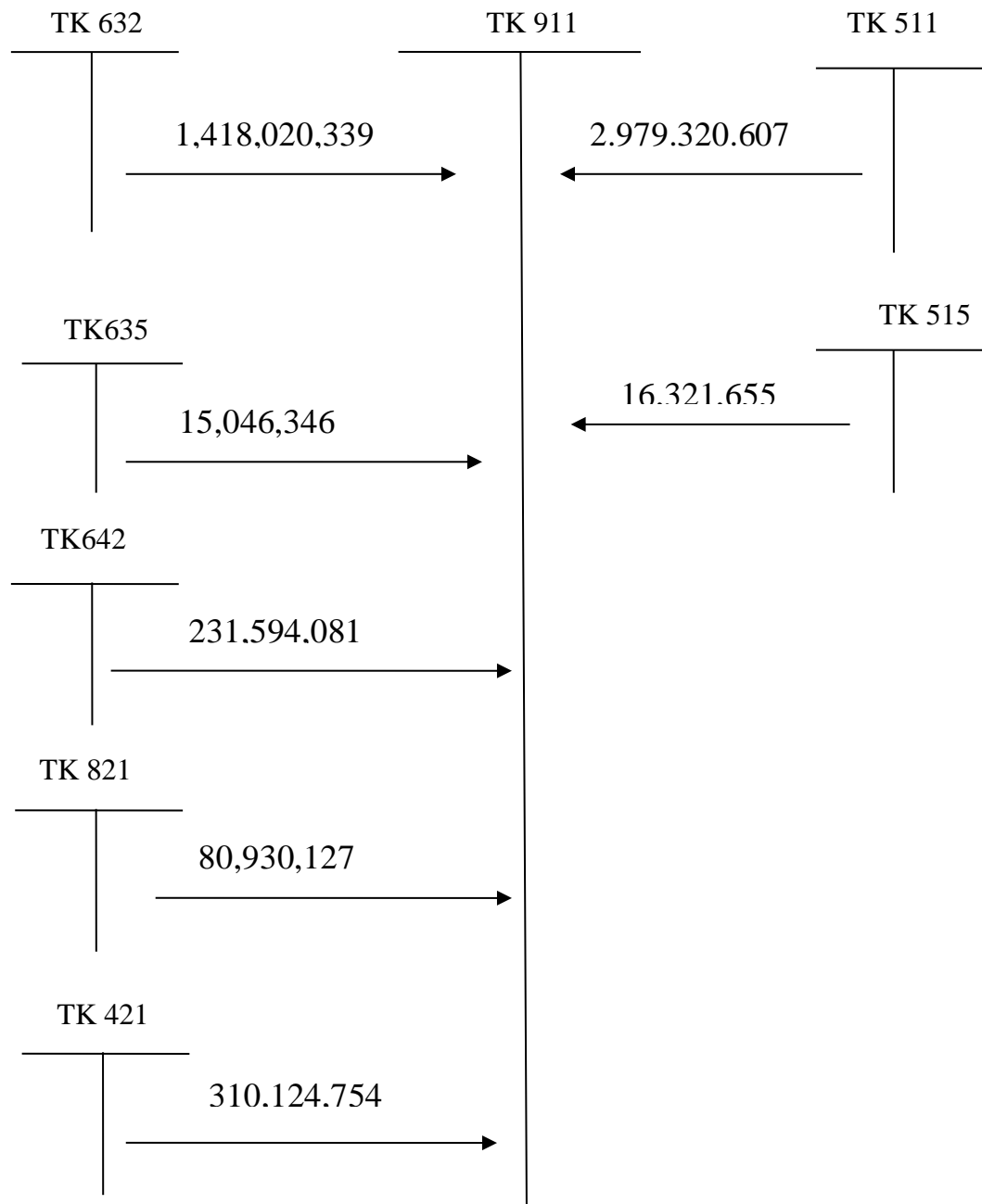
Người ghi sổ
(Ký, họ tên)
(Nguồn: trích từ phòng kế toán đơn vị)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

• **Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán chính thức.**

Kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.



Sơ đồ 4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán.

• **Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường.**

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp. Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.

- Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.

- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.

- Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

- Cột số dư đầu năm: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

* Các TK lưỡng tính như 131, 133, 331, 333 ... sẽ lấy số liệu trên sổ chi tiết cột “Số dư đầu kỳ” để ghi cả hai bên nợ Có.

- Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.

- Cột số dư cuối năm: Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

* Các TK lưỡng tính như 131, 133, 331, 333 ... sẽ lấy số liệu trên sổ chi tiết cột “Số dư cuối kỳ” để ghi cả hai bên nợ Có.

- Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2016.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111

- Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt

- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 53,028,580 đồng.

- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 5,084,261,504 đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 5,083,200,978 đồng.

- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền 59,605,872 đồng. Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu 2.10 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2016

Công Ty TNHH Máy Thủy Thế Tường
Số 510B Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, huyện An
Dương, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số F01-DNN (Ban hành theo QĐ số
48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của
Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | Tên Tài khoản | Số hiệu TK | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|-----|-------------------------------------|------------|---------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Tiền mặt | 111 | 53,028,580 | | 5,084,261,504 | 5,083,200,978 | 59,605,872 | |
| 2 | Tiền gửi ngân hàng | 112 | 525,430,800 | | 4,861,374,572 | 4,747,358,669 | 813,048,678 | |
| 3 | Phải thu của khách hàng | 131 | 110.084.421 | | | | 315.221.800 | |
| 4 | Thuế GTGT được khấu trừ | 133 | 91.934.500 | | | | 112.020.200 | |
| 6 | Hàng hóa | 156 | 5,756,142,541 | | 2,182,365,324 | 4,586,026,035 | 3,352,481,830 | |
| 7 | Tài sản cố định hữu hình | 211 | 1.793.015.185 | | | | 2.234.824.757 | |
| 8 | Hao mòn tài sản cố định | 214 | | 114.834.815 | | | | 197.175.243 |
| 9 | Vay ngắn hạn | 311 | | 300.000.000 | | | | 210.000.000 |
| 10 | Phải trả cho người bán | 331 | | 178.946.000 | | | | 156.099.000 |
| 11 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 333 | | 90.560.000 | | | | 109.971.000 |
| 12 | Phải trả người lao động | 334 | | 122,530,000 | 137,761,930 | 159,572,600 | | 144,340,670 |
| 13 | Phải trả, phải nộp khác | 338 | | 150.000.000 | 50,047,770 | 50,047,770 | | 150.000.000 |
| 14 | Vay và nợ dài hạn | 341 | | 60.000.000 | | | | 30.000.000 |
| 15 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 2.401.798.349 | | | | 4.160.095.142 |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | | 310,124,754 | 310,124,754 | | |
| 16 | Doanh thu bán hàng | 511 | | | 2.979.320.607 | 2.979.320.607 | | |
| 17 | Doanh thu hoạt động tài chính | 515 | | | 16,321,655 | 16,321,655 | | |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | | | | | | | |
|----|------------------------------------|-----|--|--|----------------|----------------|--|--|
| 18 | Giá vốn hàng bán | 632 | | | 1,418,020,339 | 1,418,020,339 | | |
| 19 | Chi phí bán hàng | 641 | | | | | | |
| 20 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 642 | | | 231,594,081 | 231,594,081 | | |
| 21 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 821 | | | 80,930,127 | 80,930,127 | | |
| 22 | Xác định kết quả kinh doanh | 911 | | | 14.430.215.836 | 14.430.215.836 | | |

• **Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập theo quyết định 48/2006/QĐBTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài chính, đã sửa đổi bổ sung theo *Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính*. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2016 được lập như sau:

- Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCDKT.
- Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCDKT
- Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường năm 2015.
- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2016 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán. Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” là 59,605,872 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 813,048,678 đồng.

$$\text{Mã số 110} = 59,605,872 + 813,048,678 = 872,654,550 \text{ đồng.}$$

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121): Không có số liệu.
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129): Không có số liệu.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} = 0 + 0 = 0$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “ Phải thu của khách hàng” là 315.221.800 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132): Không có số liệu.

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388 là 0 đồng, TK 334 là 0 đồng, TK 338 là 0 đồng. Mã số 138 = 0 + 0 + 0 = 0 đồng.

4. Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 139): Không có số liệu.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139 = 315.221.800 + 0 + 0 + 0 = 315.221.800 đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là 0 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là 0 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là 0 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là 0 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là 3,352,481,830 đồng, TK 157 “Hàng gửi đi bán” là: 0 đồng.

Mã số 141 = 0 + 0 + 0 + 0 + 17,352,481,830 + 0 = 3,352,481,830 đồng

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Không có số liệu.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 3,352,481,830 + 0 = 3,352,481,830 đồng.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 133 số tiền là: 91.934.500 đồng.

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 152)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333, số tiền là: 0 đồng.

3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, số tiền 0 đồng.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 158 = 112.020.200 + 0 + 0 = 112.020.200 đồng.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 = 872,654,550 + 0 + 315.221.800 + 3,352,481,830 + 112.020.200 = **4.652.378.380** đồng.

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

1. Nguyên giá (Mã số 211) Số liệu này được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái của TK 211 “Tài sản cố định”, số tiền 2.432.000.000 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212) Số liệu được lấy từ số dư Có trên Sổ cái TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” và ghi âm, số tiền (197.175.243) đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213): Không có số liệu.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 = 2.432.000.000 + (197.175.243) + 0 = 2.234.824.757 đồng.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

1. Nguyên giá (Mã số 221): Không có số liệu

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): không có số liệu

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 = 0 + 0 = 0 đồng.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231): Không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): Không có số liệu.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239 = 0 + 0 = 0 đồng.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241): Không có số liệu

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248): Không có số liệu

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): Không có số liệu.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249 = 0 + 0 + 0 + 0 = 0 đồng.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 =
2.234.824.757 + 0 + 0 + 0 = **2.234.824.757** đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250) = Mã số 100 + Mã số 200 =
4.652.378.380 + 2.234.824.757 = **6.887.203.137** đồng.

PHẦN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” trên Sổ cái, số tiền là 210.000.000 đồng.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả người bán” được phân loại ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, số tiền 156.099.000 đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313): Không có số liệu

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 3334 “Thuế thu nhập DN” số tiền 109.971.000 đồng

5. Phải trả người lao động (Mã số 315): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 334 “Phải trả người lao động” số tiền 144,340,670 đồng

6. Chi phí phải trả (Mã số 316): Không có số liệu

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” số tiền 150.000.000 đồng

8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323): Không có số liệu

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327): Không có số liệu

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328): Không có số liệu

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329): Không có số liệu

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329 = 210.000.000 + 156.099.000 + 0 + 109.971.000 + 144,340,670 + 0 + 150.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 = 770.410.670 đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 341 “Vay và nợ dài hạn” số tiền 30.000.000 đồng

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332): Không có số liệu

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334): Không có số liệu

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336): Không có số liệu

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338): Không có số liệu

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339): Không có số liệu

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339 = 30.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 30.000.000 đồng.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 770.410.670 + 30.000.000 = 830.410.670 đồng.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111, số tiền 4.160.095.142 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): Không có số liệu

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): Không có số liệu

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): Không có số liệu

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): Không có số liệu

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): Không có số liệu

7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417): Không có số liệu

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 = 4.160.095.142 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 4.160.095.142 đồng.

Mã số 400 = Mã số 410 = 4.160.095.142 đồng.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440) = Mã số 300 + Mã số 400 = 830.410.670 + 4.160.095.142 = 4.990.505.812 đồng.

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh những chỉ tiêu này.

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường tại ngày 31/12/2016 được lập hoàn chỉnh như biểu sau (**Biểu 2.11**).

- **Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt**

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập sẽ cùng kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa, sau đó đem in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Biểu 2.11: Bảng cân đối kế toán năm 2016

Công Ty TNHH Máy Thủy Thế Tường
Số 510B Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, huyện An
Dương, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số: B01-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006-QĐ-BTC
Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: ...

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ |
|---|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 6.536.620.842 | 4.652.378.380 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (III.01) | 578.459.380 | 872.654.550 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | (III.05) | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 110.084.421 | 315.221.800 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 110.084.421 | 315.221.800 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | - | - |
| 3. Các khoản phải thu khác | 138 | | - | - |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 5,756,142,541 | 3,352,481,830 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | (III.02) | 5,756,142,541 | 3,352,481,830 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 91.934.500 | 112.020.200 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 151 | | 91.934.500 | 112.020.200 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 152 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240) | 200 | | 1.793.015.185 | 2.234.824.757 |
| I. Tài sản cố định | 210 | (III.03.04) | 1.793.015.185 | 2.234.824.757 |
| 1. Nguyên giá | 211 | | 1.907.850.000 | 2.432.000.000 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 212 | | (114.834.815) | (197.175.243) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 213 | | - | - |
| II. Bất động sản đầu tư | 220 | | - | - |
| 1. Nguyên giá | 221 | | - | - |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 222 | | - | - |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 230 | (III.05) | - | - |
| 1. Đầu tư tài chính dài hạn | 231 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 239 | | - | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 240 | | - | - |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | | | |
|--|------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| 1. Phải thu dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 248 | | - | - |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 249 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200) | 250 | | 8.329.636.030 | 6.887.203.137 |
| NGUỒN VỐN | | | - | - |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 902.036.000 | 830.410.670 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 842.036.000 | 770.410.670 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 300.000.000 | 210.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 178.946.000 | 156.099.000 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | (III.06) | 90.560.000 | 109.971.000 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 122,530,000 | 144,340,670 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | - | - |
| 9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| 10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 60.000.000 | 30.000.000 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 331 | | 60.000.000 | 30.000.000 |
| 2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 332 | | - | - |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 334 | | - | - |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 336 | | - | - |
| 5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác | 338 | | - | - |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 2.401.798.349 | 4.160.095.142 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | (III.07) | 2.401.798.349 | 4.160.095.142 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 2.401.798.349 | 4.160.095.142 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | - | - |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 417 | | - | - |
| 8. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 418 | | -- | - |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 3.303.834.349 | 4.990.505.812 |
| | | | - | - |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công hộ | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược. | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | |

Ngày .. tháng ..năm 201..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường.

Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

PHẦN 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY THỦY THẾ TƯỜNG

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến Động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Dẫn đầu về phân phối các sản phẩm dịch vụ công ty đang kinh doanh.
- Phát triển sản phẩm máy thủy, linh kiện đa dạng, nhằm đáp ứng nhanh nhất những yêu cầu từ quý khách hàng.
- Tuyệt đối đảm bảo quyền lợi, uy tín và chất lượng sản phẩm do công ty phân phối trên thị trường.
- Áp dụng chính sách bảo hành sản phẩm theo cam kết. Không bán sản phẩm kém chất lượng.
- Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường .

3.2.1 Những ưu điểm.

- *Về tổ chức bộ máy quản lý*

Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường đã tạo được niềm tin cho khách hàng cũng như uy tín về chất lượng sản phẩm. Bộ máy tổ chức quản lý tuy đơn giản nhưng luôn hoạt động có hiệu quả, đảm bảo về tiến

độ công việc. Hơn nữa, với bộ máy gọn nhẹ còn giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được một phần chi phí quản lý doanh nghiệp. Ban lãnh đạo luôn ưu tiên tuyển dụng cũng như đào tạo lớp cán bộ mới nhiều kinh nghiệm về quản lý cũng như thúc đẩy việc bán hàng. Công ty luôn nâng cao chất lượng về sản phẩm, cung cấp ra thị trường những sản phẩm tốt nhất để duy trì hoạt động mua bán với khách hàng, mở rộng thị trường.

Bộ máy kế toán của công ty được xây dựng tương đối phù hợp và hoàn chỉnh với một đội ngũ kế toán trẻ có trình độ nghiệp vụ chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm, ham học hỏi, cầu tiến luôn được huấn luyện để nâng cao trình độ sự hiểu biết về những quy định và quy chế mới về kế toán.

Về đội ngũ nhân viên công ty: Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường có đội ngũ cán bộ trẻ năng động sáng tạo trong công việc, có trình độ chuyên môn cao, tay nghề vững vàng, dễ tiếp thu kiến thức mới. Điều này thể hiện qua tinh thần làm việc trách nhiệm cao, hăng say trong công việc, đem lại nhiều thành công lớn cho công ty.

Cùng với xu hướng phát triển chung của nền kinh tế Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường đã và đang nỗ lực phấn đấu không ngừng vì mục tiêu đưa hoạt động kinh doanh của công ty ngày càng phát triển hơn nữa. Hoạt động kinh doanh của công ty cũng có những biến đổi theo hướng tích cực. Công ty ngày càng mở rộng hơn về quy mô, số lượng hàng hóa bán ra có sự gia tăng qua các năm, đảm bảo nguồn hàng cung cấp hợp lý cho các khách hàng. Các chiến lược marketing của công ty ngày càng được hoàn thiện hơn, đảm bảo quá trình kinh doanh và phát triển của công ty, đem lại giá trị lợi nhuận gia tăng.

- *Về bộ máy kế toán và hệ thống sổ sách kế toán.*

- Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán . Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách của chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số: 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thực hiện đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng.

- Công ty có nhiều biện pháp bảo quản, lưu trữ hàng hoá. Khi nhập kho, công ty kiểm tra chất lượng sản phẩm rất chặt chẽ, đảm bảo chất lượng khi giao cho khách hàng. Hàng hóa của công ty đều được phân loại rõ ràng theo từng loại mặt hàng và đặc tính sử dụng. Kế toán đánh giá và phản ánh giá trị nhập xuất theo đúng nguyên tắc kế toán và phù hợp với thực tế của công ty.

- Trong công ty có mối liên hệ chặt chẽ giữa các phòng ban với nhau nên phòng kinh doanh và phòng kế toán luôn hoạt động hỗ trợ cho nhau. Vừa đảm bảo sự đối chiếu chính xác vừa đảm bảo quản lý hàng hoá chặt chẽ tránh được những hao hụt mất mát không đáng có.

- Do chất lượng của hàng hoá tại công ty được đảm bảo nên không phát sinh hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán cũng ít khi xảy ra. Từ đó uy tín chất lượng của công ty ngày càng được đảm bảo nâng cao.

- *Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.*

- Bảng cân đối kế toán được lập đúng theo chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

- Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu trên sổ sách và Báo cáo tài chính.

- Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

3.2.2 Mặt hạn chế

Ngoài những ưu điểm kể trên, công tác kế toán tại Công ty vẫn còn những mặt hạn chế sau:

1. Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập BCTC, BCĐKT nói riêng. Do đó thông tin kế toán cung cấp thường chậm quá thời hạn và thiếu chính xác, lượng thông tin chưa cao, kế toán phải mất nhiều thời gian và công sức trong việc lập BCTC cũng như lập BCĐKT.

2. Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Phòng kế toán hiện tại có 5 người, 1 kế toán trưởng và 4 kế toán viên. Kế toán trưởng đã có kinh nghiệm nhiều năm làm kế toán. Còn các kế toán viên mới học đến cao đẳng, vừa ra trường hoặc mới tiếp nhận công tác chưa có nhiều kinh nghiệm làm kế toán cũng như kinh nghiệm về lập BCTC báo cáo tài chính. Chính vì vậy nên kế toán trưởng mất khá nhiều thời gian để hướng dẫn về công việc cho các kế toán viên.

3. Sau khi lập BCTC, Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCĐKT nói riêng nên chưa thể thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Vì vậy nên chưa đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra những giải pháp khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong Công ty.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường .

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường .

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như là đăng ký cho nhân viên của Công ty mình tham gia học những lớp về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán cũng như phân tích Báo cáo tài chính để giúp cho công tác kế toán được chính xác hơn, có thể đưa ra những thông tin đáng tin cậy và hữu ích cho nhà quản trị. Từ đó giúp nhà quản lý đưa ra được những chính sách, phương hướng để Công ty phát triển hơn trong tương lai.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty. Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO, Acc Pro,...v...v...

- **Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017**

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 gồm 16 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm này rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt hơn, phần mềm này còn đáp ứng linh hoạt biểu mẫu chứng từ, báo cáo thu nhập đặc thù của từng doanh nghiệp theo TT133/2016/TT-BTC và TT200/2014/TT-BTC (**Biểu 3.1**)

- **Phần mềm kế toán BRAVO 7.0**

Phần mềm kế toán Bravo có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu, mua, bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm,... Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng (**Biểu 3.2**).

- **Phần mềm kế toán Fast Accounting**

Đây là phần mềm hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỗi năm phần mềm được nâng cấp và cho ra những phiên bản mới với nhiều tính năng tiện ích. Fast Accounting cho phép doanh nghiệp theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ, quản lý hàng tồn kho, cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp, cho phép quản lý số liệu liên năm, quản lý số liệu của nhiều đơn vị ở nhiều thời kỳ khác nhau. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hóa xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo (**Biểu 3.3**).

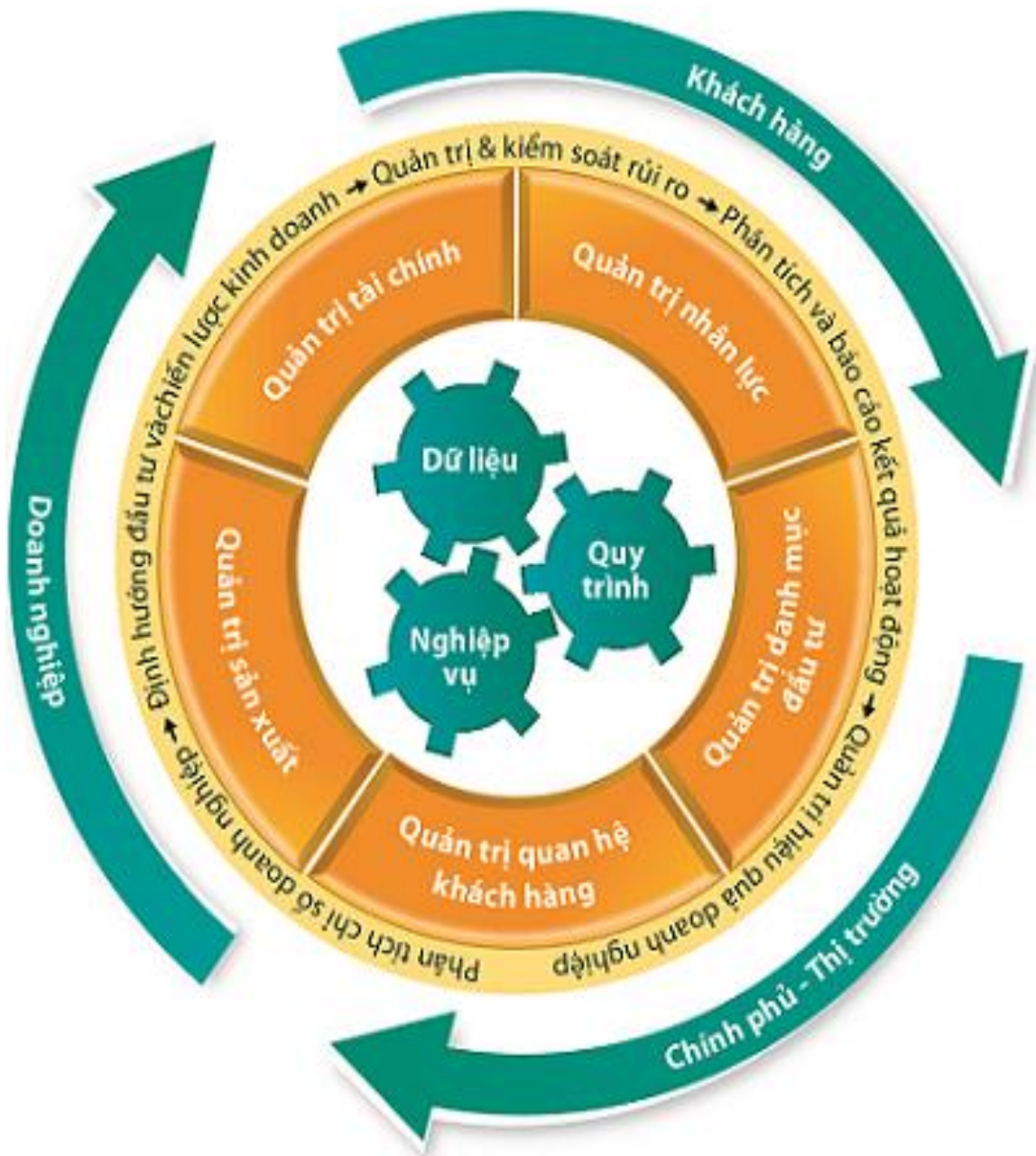
Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được

đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

Biểu 3.1: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017



Biểu 3.2: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 7



Biểu 3.3: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting



3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCDKT là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCDKT một cách chi tiết, đầy đủ.

Để phân tích BCDKT một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

- **Bước 1:** Lập kế hoạch phân tích.

- Chỉ rõ nội dung phân tích.
- Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích.
- Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.
- Xác định người thực hiện phân tích và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.

- **Bước 2:** Thực hiện công tác phân tích.

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

- **Bước 3:** Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).

- Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp.
- Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty.

Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2016 như sau:

a, Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường.

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của Công ty có hợp lý hay chưa? Từ đó nhà quản lý Công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường năm 2016, ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau: (**Biểu 3.4**)

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ở **Biểu 3.4** có một số nhận xét sau:

Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm giảm xuống **1.442.432.893** đồng, tương ứng với giảm với tỷ lệ **17.32%**. Tổng tài sản giảm là do tài sản dài hạn tăng và tài sản ngắn hạn giảm, cụ thể:

Tài sản dài hạn tăng **441.809.572** đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng **24.64%**), tài sản ngắn hạn giảm **1.884.242.460** đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm **28.83%**). Điều đó cho thấy quy mô về vốn của công ty giảm xuống. Tổng tài sản giảm xuống do TSDH tăng nên tỷ trọng của Tài sản dài hạn tăng 10.92% và TSNH giảm xuống nên tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống với tỷ trọng là 10.92%. Để đánh giá chính xác việc tăng giảm quy mô tài sản, cơ cấu tài sản có hợp lý hay không ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản. Theo số liệu thể hiện rõ tỷ trọng là “Tài sản dài hạn” tăng, nhưng do “Tài sản ngắn hạn” giảm xuống nên làm cho tổng tài sản của Công ty giảm.

Đầu năm tài sản ngắn hạn chiếm **78.47%** đến cuối năm 2016 tài sản ngắn hạn là **67.55%**. Mức giảm của tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm 10.92% chủ yếu là do sự giảm tỷ trọng của chỉ tiêu “ hàng tồn kho ” cũng giảm với tỷ trọng là

20.42% là do công ty đã giảm tỷ trọng chủ yếu của hàng hóa trong kho đây là biểu hiện tốt công ty cần phát huy trong thời gian tới.

Tuy nhiên, sự gia tăng tỷ trọng của chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” cũng tăng với tỷ trọng là 3.26% là do công ty đã tăng tỉ trọng chủ yếu của khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán. Các khoản phải thu ngắn hạn khác căn cứ trên thuyết minh BCTC gồm lãi tiền gửi, cổ tức phải thu, lãi trái phiếu và lãi cho vay,Việc ứng trước tiền hàng làm cho uy tín của công ty trước bạn hàng ngày càng lớn và thể hiện tiềm lực tài chính của công ty ngoài thị trường nhưng việc ứng trước tiền hàng vô hình chung công ty đã tự làm cho mình bị công ty khác chiếm dụng vốn. Vì vậy, Công ty cần phải đưa ra phương án và biện pháp nâng cao nghiệp vụ đòi nợ tồn đọng nhanh chóng để thu hồi vốn về nhanh nhất.

Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” với tỷ trọng tăng 5.73% thể hiện Công ty sử dụng tiền để mở rộng hơn về quy mô kinh doanh . Đây là việc làm tốt, tuy nhiên phải đánh giá đúng thực lực của công ty để việc mở rộng quy mô kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” cuối năm tăng so với đầu năm là **441.809.572** đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng **24.64%**, đồng thời ứng với tỷ trọng tăng 10.92%. Nguyên nhân là do chỉ tiêu “Tài sản cố định” tăng. Cụ thể: “Tài sản cố định” tăng **441.809.572** đồng so với đầu năm (tương ứng với tỷ lệ **24.64%**) . Chỉ tiêu tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn như vậy là do đây là công ty mới được thành lập, trang thiết bị còn chưa đầy đủ. Từ đó cho thấy trong năm vừa qua Công ty đã có nhiều quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để phục vụ cho việc kinh doanh. Đây là biểu hiện tốt, doanh nghiệp cần cố gắng phát huy trong thời gian tới.

Biểu 3.4: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch (±) | | Tỷ trọng | |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------|----------------|-----------------|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm (%) | Số cuối năm (%) |
| A – Tài sản ngắn hạn | 6.536.620.842 | 4.652.378.380 | -1.884.242.460 | -28.83 | 78.47 | 67.55 |
| I. Tiền và các khoản TĐ tiền | 578.459.380 | 872.654.550 | +294.195.170 | +50.85 | 6.94 | 12.67 |
| II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 110.084.421 | 315.221.800 | +205.137.379 | +86.34 | 1.32 | 4.58 |
| IV. Hàng tồn kho | 5.756.142.541 | 3.352.481.830 | -2.403.660.711 | -41.76 | 69.10 | 48.68 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 91.934.500 | 112.020.200 | +20.085.700 | +21.85 | 1.10 | 1.63 |
| B – Tài sản dài hạn | 1.793.015.185 | 2.234.824.757 | +441.809.572 | +24.64 | 21.53 | 32.45 |
| I. Tài sản cố định | 1.793.015.185 | 2.234.824.757 | +441.809.572 | +24.64 | 21.53 | 32.45 |
| II. Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| III. Tài sản ĐTTC dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng tài sản | 8.329.636.030 | 6.887.203.137 | -1.442.432.893 | -17.32 | 100 | 100 |

b, Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường.

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường (**Biểu 3.5**).

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của Công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.5 ta thấy Tổng nguồn vốn của cuối năm so với đầu năm tăng **1.686.671.463** đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng **51.05%**. Điều đó chứng tỏ trong năm khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của Công ty tăng lên, do đó Công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự tăng nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Nhưng nguồn vốn cuối năm tăng so với đầu năm chủ yếu là do “ Nguồn vốn chủ sở hữu ” tăng mạnh . Cụ thể:

Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu” cuối năm tăng so với đầu năm là **1.758.296.793** đồng, tương ứng với tỷ lệ **73.21%**. Đi sâu vào phân tích ta thấy, năm 2016 công ty đã mở rộng thị trường, tìm kiếm được nhiều khách hàng dẫn đến lượng hàng hóa của công ty tiêu thụ rất tốt, điều đó làm cho doanh thu của công ty năm vừa rồi khá lớn. Điều đó chứng tỏ trong năm 2016 Công ty làm ăn có lãi hơn so với những năm qua. Do đó làm cho vốn chủ sở hữu tăng. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong những kỳ tới.

Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của Công ty đầu năm là **902.036.000** đồng, chiếm tỷ trọng **27.30%** trong tổng số nguồn vốn. Đến cuối năm chỉ tiêu này giảm xuống còn **830.410.670** đồng, chiếm **16.64%**. Điều đó chứng tỏ Công ty đã thanh toán được các khoản nợ vay mà các khoản nợ vay giảm xuống do Hàng

tồn kho giảm xuống chi tiết Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” đầu năm là **5,756,142,541** đồng chiếm tỷ trọng

69.10% trong tổng tài sản, cuối năm là **3,352,481,830** đồng chiếm tỷ trọng 48.68%. Vậy Hàng tồn kho năm 2016 so với năm trước đã giảm 2.403.660.711 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 41.76%. Do năm 2016 Công ty xây dựng tốt uy tín và tình cảm của khách hàng nên đã tiêu thụ được thêm nhiều hàng hóa, dẫn tới hàng tồn trong kho giảm. Đây được coi là biểu hiện tốt của Công ty trong năm 2016. Doanh nghiệp cần cố gắng phát huy trong thời gian tới.

Biểu 3.5: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch (\pm) | | Tỷ trọng | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------|----------------|-----------------|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm (%) | Số cuối năm (%) |
| A – Nợ phải trả | 902.036.000 | 830.410.670 | -71.625.330 | -7.9 | 27.30 | 16.64 |
| I.Nợ ngắn hạn | 842.036.000 | 770.410.670 | -71.625.330 | -8.5 | 25.49 | 15.44 |
| II.Nợ dài hạn | 60.000.000 | 30.000.000 | -30.000.000 | -50 | 1.82 | 0.6 |
| B – Vốn chủ sở hữu | 2.401.798.349 | 4.160.095.142 | +1.758.296.793 | +73.21 | 72.7 | 83.36 |
| I.Vốn chủ sở hữu | 2.401.798.349 | 4.160.095.142 | +1.758.296.793 | +73.21 | 72.7 | 83.36 |
| Tổng cộng nguồn vốn | 3.303.834.349 | 4.990.505.812 | +1.686.671.463 | +51.05 | 100 | 100 |

c) Một số chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản

Phân tích số liệu của Bảng cân đối kế toán (**Biểu 2.11**), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau (**Biểu 3.6**):

Biểu 3.6: Bảng phân tích khả năng thanh toán

| Chỉ tiêu | Công thức tính | Cuối năm (lần) | Đầu năm (lần) | Chênh lệch (lần) |
|---------------------------------|---|----------------|---------------|------------------|
| 1. Hệ số thanh toán tổng quát | $\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$ | 8.29 | 9.23 | (0.94) |
| 2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn | $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$ | 0.15 | 0.11 | 0.04 |
| 3. Hệ số thanh toán nhanh | $\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$ | 1.13 | 0.69 | 0.44 |

* **Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2016 hệ số là 8.29 thấp hơn so với năm 2015 là 0.94. Hệ số này cho biết năm 2016, cứ một đồng tiền vay thì có 8.29 đồng tài sản đảm bảo. Tuy giảm nhưng ở cả hai năm hệ số thanh toán tổng quát đều lớn hơn 1 chứng tỏ được rằng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.

* **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Mức độ đảm bảo của ‘Tài sản ngắn hạn’ với ‘Nợ ngắn hạn’ thể hiện qua các hệ số sau đây. Năm 2015, cứ một đồng ‘Nợ ngắn hạn’ được đảm bảo bằng 0.11 đồng ‘Tài sản ngắn hạn’, nhưng sang năm 2016 thì một đồng ‘Nợ ngắn hạn’ được đảm bảo thanh toán bằng 0.15 đồng ‘Tài sản ngắn hạn’. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2016 cao hơn so với năm 2015, mặc dù chỉ là tăng rất nhẹ nhưng có thể nói đó là dấu hiệu báo trước những thuận lợi về tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp được trong tương lai.

* **Hệ số thanh toán nhanh:** Có thể hệ số thanh toán nhanh là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0.69 năm 2015 và tăng lên là 1.13 vào năm

2016. Hệ số của năm 2016 lớn hơn 1 cho thấy Công ty không gặp vấn đề trong việc thanh toán nợ khi đến hạn thanh toán.

➤ Qua quá trình phân tích BCDKT, đã giúp cho ta nhận thấy được tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng tương đối khả quan, Công ty cần cố gắng hơn trong việc quản lý tài sản để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm giúp tìm ra hướng giải quyết đúng đắn và hữu ích nhất trong tương lai đối với doanh nghiệp .

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại, cũng như những thông tin tài chính từ việc phân tích các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đối với Ban giám đốc Công ty và các đối tượng quan tâm khác. Vì vậy, em đã chọn đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường” làm đề tài khóa luận. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- *Về mặt lý luận:* Đã hệ thống hóa được lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ- BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong doanh nghiệp.

- *Về mặt thực tiễn:*

- Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường.

- Từ đó đánh giá được những ưu điểm, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng của công ty.

- Đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường:

- * Giải pháp thứ nhất : Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

- * Giải pháp thứ hai : Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

- * Giải pháp thứ ba : Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày tháng năm 2018

Sinh viên

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2005), Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Bộ Tài chính (2003), Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
4. Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.
5. Công ty TNHH Máy Thủy Thế Tường: Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.
6. Các bài khóa luận của anh chị khóa trước.
7. Các trang web về phần mềm kế toán: www.misa.com.vn ; www.fast.com.vn ; www.bravo.com.vn ; www.simba.com.vn ...v..v...
8. Thông tin từ website www.webketoan.com, www.vatgia.com ...